100 Verbs 40-50 #Chs

1. 准备 zhûn bèi - to prepare

妈妈在准备晚饭

2。睡觉 shuì jào - to sleep

他晚上工作,白天睡觉。

3。洗 xî - to wash

你应该自己洗衣服

4。希望 xī wàng - to hope/ wish

我希望你能原谅我

5。休息 xīu xī - to rest

我想休息几天

6. 笑 xiào - to smile

你在笑什么?

7。哭kū cry

别哭了

8。打算 dâ suàn - to plan

我们打算明年结婚

9。 讨厌 tâo yàn - to hate

他讨厌冬天

10。站 zhàn - to stand

请你站起来